

Phát triển tín dụng Nhà nước

gắn với tác động chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn Tây Nguyên

ThS. VŨ MANH BẢO

Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum

Là vùng đất rộng lớn, có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh - quốc phòng, có nhiều tiềm năng, thế mạnh phát triển, nhiều năm trở lại đây Tây Nguyên đã có bước phát triển mạnh mẽ, tuy nhiên, vẫn còn hàng loạt khó khăn tiềm ẩn sự bất ổn. Để giúp Tây Nguyên vươn lên, theo kịp các vùng miền khác, Nhà nước cần có chính sách đặc biệt để hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội, nhất là vốn đầu tư để khai thác tiềm năng, thế mạnh. Trong đó tín dụng nhà nước (TDNN) là một nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng tham gia đầu tư các dự án công trình trọng điểm gắn với chuyển dịch kinh tế theo hướng CNH-HĐH.

Chiếm 16,8% diện tích cả nước với dân số trên 5 triệu người, năm 2009, GDP của khu vực Tây Nguyên đạt khoảng 69.193 tỷ đồng, bằng 4,21% GDP cả nước; tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 30.918 tỷ đồng, bằng 4,39% cả nước; thu ngân sách chỉ đáp ứng khoảng 40% nhiệm vụ chi, 60% còn lại Trung ương phải hỗ trợ... Do đó, TDNN là một nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng tham gia đầu tư các dự án công trình trọng điểm gắn với chuyển

dịch kinh tế theo hướng CNH-HĐH tại Tây Nguyên. Đóng góp vào đó, Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT) – cơ quan quản lý TDNN nói chung và các chi nhánh trên địa bàn Tây Nguyên đã tổ chức tương đối đầy đủ các nghiệp vụ như: Tín dụng trung dài hạn, tín dụng xuất nhập khẩu, bảo lãnh DN, hỗ trợ sau đầu tư... để thực hiện chức năng nhiệm vụ đầu tư, xuất khẩu, bảo lãnh để khuyến khích phát triển kinh tế trên địa bàn.

Những kết quả đạt được

TDNN phát triển với tỷ lệ tăng trưởng bình quân khá cao (27,35%)

TDNN đã có sự tăng trưởng trên 2,5 lần so với cuối năm 2006, trong đó tăng mạnh nhất là dư nợ vốn tín dụng xuất khẩu (TDXK) tăng gấp 21 lần, dư nợ vốn tín dụng đầu tư (TĐĐT) và ODA tăng trên dưới 2 lần. Điều này cho thấy các chi nhánh NHPT trên địa bàn đã quan tâm đến việc mở rộng quy mô tín dụng, từng bước chiếm lĩnh thị phần trong lĩnh vực đầu tư và xuất khẩu, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Đã tập trung vào những dự án lớn mang tính tác động chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn với an sinh xã hội, an ninh quốc phòng

Trong giai đoạn 2006-

Bảng 1

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CÁC LOẠI HÌNH TÍN DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN

Chi tiêu	Dư nợ 31/12/2006		Dư nợ 30/6/2010		Tăng trưởng bình quân 2006-2010 (%)
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	
Tổng số	3.681.899	100%	9.590.480	100%	27,35%
1. TĐĐT	3.552.212	96,48%	7.329.558	76,43%	19,88%
2. TDXK	77.034	2,09%	1.621.063	16,90%	162,96%
3. Bảo lãnh DN	-	-	535.400	5,58%	8,24%
4. Cho vay vốn ODA	52.653	1,43%	104.459	1,09%	19,68%

Nguồn: Các Chi nhánh Ngân hàng Phát triển

6/2010 trong lĩnh vực dài hạn, vốn TDNN qua thẩm định đã cam kết đầu tư 8.620 tỷ đồng cho tổng cộng 87 dự án, trong đó có 7 dự án nhóm A, 20 dự án nhóm B và 60 dự án nhóm C với tổng mức vốn đầu tư cho nền kinh tế là 26.471 tỷ đồng.

Các dự án phát triển rừng, cao su, cà phê, nguyên liệu có quy mô lớn ở hầu hết các tỉnh, với diện tích đầu tư giai đoạn 2006-2010 khoảng 40.889 ha; phát triển diện tích cao su với tổng diện tích 10.379 ha tập trung ở vùng sâu vùng xa và dọc tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia đi qua các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông. Các chủ dự án là Binh đoàn 15, Binh đoàn 16, Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư với mục tiêu vừa phát triển kinh tế vùng đồng bào các dân tộc vừa đảm bảo an ninh quốc phòng, góp phần giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động tại chỗ, tạo ra cơ sở hạ tầng nông thôn mới.

Đã khuyến khích sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng xuất khẩu tiềm năng của Tây Nguyên

Tổng vốn TDXK trong giai đoạn 2006-2010 đã được các Chi nhánh NHPT giải ngân 8.507 tỷ đồng, với lãi suất ưu đãi trung bình chỉ bằng 70%-80% lãi suất thị trường, phục vụ cho các mặt hàng cần khuyến khích xuất khẩu của đất nước trong từng thời kỳ, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tăng 720 triệu USD (2006-6/2010). Các thị trường xuất

khẩu chính là Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Úc, châu Âu, Mỹ... Tây Nguyên đã trở thành vùng xuất khẩu chủ lực các mặt hàng nông sản như cà phê, sắn lát khô, đồ gỗ... quan trọng hơn là làm thay đổi tập quán sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá của đồng bào.

Kích thích các nguồn vốn tín dụng khác tham gia đầu tư

Với ý nghĩa vốn TDNN là vốn mỗi, vốn xúc tiến đầu tư, sự tham gia đầu tư mang tính chuyên nghiệp của TDNN, đặc biệt là trong lĩnh vực các dự án TĐĐT, đã tạo động lực khuyến khích các trung gian tài chính, các nhà đầu tư khác yên tâm hơn khi quyết định đầu tư dưới các hình thức. Hơn nữa, nhiều công trình lớn có mức vốn vay vượt 15% vốn điều lệ của các NHTM nên vốn TDNN là một kênh để tháo gỡ vấn đề này như các công trình thủy điện nhóm A, công trình sản xuất công nghiệp, các công trình khai khoáng và các công trình trọng điểm của địa bàn.

Thực hiện vai trò là công cụ của Chính phủ thực hiện chính sách kích cầu và giải quyết về an sinh xã hội

Ngoài nhiệm vụ thường xuyên, TDNN còn là công cụ đặc lực trong từng thời kỳ của Chính phủ nhằm chống suy giảm kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, phát triển làng nghề, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc vùng miền.

Sau hơn một năm triển khai, đến

tháng 6/2010 cả hệ thống NHPT đã bảo lãnh 9.871 tỷ đồng, địa bàn Tây Nguyên bảo lãnh 535 tỷ đồng. Nghiệp vụ bảo lãnh DN mặc dù chỉ mới xuất hiện trong thời gian nhà nước thực hiện kích cầu chống suy giảm kinh tế nhưng đã góp phần hỗ trợ đắc lực các DN không đủ điều kiện tiếp cận vốn NHTM do thiếu điều kiện vay vốn, trong đó quan trọng nhất là điều kiện tài sản bảo đảm tiền vay. Góp phần vực dậy nhiều DN sau giai đoạn khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008.

Việc thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với những dự án thuộc đối tượng vay vốn nhưng không vay được tại NHPT Việt Nam, tạo điều kiện cho các DN tích cực khai thác nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng để đầu tư các dự án. Theo báo cáo của các Chi nhánh trên địa bàn giai đoạn 2006-2010 kết quả hỗ trợ lãi suất gần 40,83 tỷ đồng, tương ứng với mức vốn khai thác tại các tổ chức tín dụng khoảng 1.200 tỷ đồng.

Ngoài ra, thực hiện chương trình của Chính phủ, vốn TDNN dành một phần đáng kể cho ngân sách các địa phương vay không lãi trong thời hạn 5 năm, để thực hiện các dự án kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, phát triển cơ sở hạ tầng làng nghề góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Đến tháng 6/2010 trên địa bàn đã thực hiện giải ngân cho chương trình là 835 tỷ đồng. Trong đó, Đắk Lắk - Đắk Nông 385 tỷ đồng, Lâm Đồng 180 tỷ đồng, Kon Tum 145 tỷ đồng, Gia Lai 125 tỷ đồng.

Hầu hết các dự án đầu tư, các phương án kinh doanh đều phát huy hiệu quả

Bằng nỗ lực nghiệp vụ, đồng hành cùng khách hàng với thái độ phục vụ theo sát khách hàng, quản lý chặt dòng tiền trong quy trình khảo sát tín dụng nên tổng nợ quá hạn ở mức bình quân 3,04%, trong đó nợ quá hạn đối với TĐĐT 3,04%, đối với TDXK là 3,74%... và có xu

Bảng 2

HOẠT ĐỘNG TDXK TRÊN ĐỊA BÀN 2006-2010			
Tỉnh	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	Doanh số cho vay TDXK (tỷ đồng)	Kim ngạch xuất khẩu tăng thêm (triệu USD)
1. Kon Tum	Sắn lát khô, đồ gỗ XK	1.984	165
2. Gia Lai	Sắn lát khô, đồ gỗ XK	845	71
3. Đắk Lắk - Đắk Nông	Đồ gỗ XK, cà phê	5.045	424
4. Lâm Đồng	Đồ gỗ, rau quả, cà phê	723	60
Cộng		8.597	720

Nguồn: Các Chi nhánh Ngân hàng Phát triển cung cấp tháng 8/2010

Bảng 3

TỶ TRỌNG TIẾP CẬN TDNN CÁC DN TRÊN ĐỊA BÀN					
Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Tháng 6/2010
Số DN trên địa bàn	4.039	4.597	6.577	9.432	11.514
Số DN tiếp cận TDNN	201	199	189	266	211
Tỷ lệ DN tiếp cận	5,0%	4,3%	2,9%	2,8%	1,8%

Nguồn: Các Chi nhánh NHPT Tây Nguyên

hướng giảm đáng kể trong giai đoạn vừa qua đặc biệt là nợ quá hạn TDĐT giảm từ 5,16% năm 2006 xuống còn 1,52%. Các chỉ số nợ quá hạn đều thấp hơn hoặc tương đương bình quân chung của toàn hệ thống.

Những tồn tại

Tỷ trọng vốn TDNN trong cơ cấu tổng mức vốn đầu tư toàn xã hội, trong dư nợ tín dụng còn quá nhỏ bé

Tổng mức TDĐT của nhà nước cung ứng ra trên địa bàn giai đoạn đạt 7.485 tỷ đồng, nhưng chỉ chiếm 8,41% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội, chiếm 8,51% tổng mức đầu tư TDĐT toàn hệ thống. Tổng dư nợ TDĐT đến 30/6/2010 là 7.329 tỷ đồng, chiếm 11,87% tổng dư nợ tín dụng toàn địa bàn Tây Nguyên.

Vốn TDXK cũng chỉ hỗ trợ được 9,26% tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của địa bàn. Các địa phương có mức hỗ trợ về tín dụng chưa tương xứng với tiềm năng xuất khẩu như: Lâm Đồng chỉ đạt 3,7%, Đắk Lắk - Đắk Nông đạt 7,94%, Gia Lai 10,3% giá trị hàng hóa xuất khẩu.

Việc thực hiện đầu tư các công trình an sinh xã hội, khuyến khích phát triển làng nghề phát huy bản sắc văn hóa - dân tộc rất hạn chế

Về đối tượng đầu tư, TDNN cũng rất quan tâm đến các nhóm dự án phục vụ trực tiếp cho nhu cầu phát triển xã hội, phát triển cộng đồng, duy trì bản sắc văn hóa dân tộc vùng miền, đó là các dự án cấp thoát nước sinh hoạt, chế biến rác thải, cải tạo môi trường; các dự án

xây dựng mới, đầu tư mở rộng bệnh viện, trường học... nhưng do nhiều yếu tố tác động nên việc khai thác đầu tư chưa như mong muốn.

TDNN chưa thể hiện rõ nét vai trò dẫn dắt, kích thích các nguồn vốn khác tham gia

Ngoài việc tích cực tham gia đầu tư một số công trình trọng điểm trên cơ sở đó tạo tiền đề cho việc hình thành phát triển các dự án phục vụ vệ tinh ở quy mô nhỏ và vừa tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tiếp cận. Các hình thức đồng tài trợ bằng cho vay hợp vốn, bảo lãnh hợp vốn và các hình thức hỗ trợ khác chưa được phát huy. Cụ thể, đến nay trên địa bàn nghiệp vụ đồng tài trợ dưới hình thức cho vay hợp vốn mới chỉ thực hiện 3 dự án, trong đó Chi nhánh Kon Tum 1 dự án, Gia Lai 2 dự án, tổng mức đầu tư các dự án 100,3 tỷ đồng, trong đó, TDNN tham gia 43 tỷ đồng, chiếm 43%; vốn tín dụng ngân hàng 30,8 tỷ đồng, chiếm 31%. Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông, Lâm Đồng chưa thực hiện nghiệp vụ này.

Các nghiệp vụ bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư tạo điều kiện cho các chủ dự án tiếp vốn NHTM cũng rất hạn chế, toàn địa bàn gần 2 năm triển khai mới bảo lãnh cho 83 lượt DN chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số DN đang hoạt động; gồm 112 dự án/khoản vay (trong đó bảo lãnh theo phương án kinh doanh là 98 phương án), với tổng giá trị bảo lãnh vay vốn NHTM 535,4 tỷ đồng.

Số DN tiếp cận TDNN chiếm tỷ trọng rất nhỏ trên tổng số các DN đang hoạt động trên địa bàn

Số liệu thống kê của các Chi

nhánh NHPT trên địa bàn cho thấy tỷ lệ DN tiếp cận vốn TDNN liên tục giảm sút trong 2 năm 2008 và 2009.

Chất lượng TDXK chưa ổn định

Chính sách TDXK của nhà nước ra đời từ năm 2002, nhưng ở Tây Nguyên loại hình tín dụng này mới chính thức triển khai từ năm 2004 với quy mô nhỏ (dưới 100 tỷ đồng) và đến năm 2008 TDXK mới phát triển đến quy mô dư nợ trên 1.000 tỷ đồng.

Hoạt động TDXK với quy mô tương đối lớn, chủ yếu là Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông với dư nợ đến 30/6/2010 là 1.183 tỷ đồng và Kon Tum 264 tỷ đồng, Lâm Đồng 88 tỷ đồng, Gia Lai 85 tỷ đồng. Cùng với sự tăng trưởng khá nhanh của TDXK, chất lượng tín dụng biểu hiện bất ổn định

Quy mô nợ quá hạn tăng theo quy mô tín dụng qua các năm; tỷ lệ nợ quá hạn có sự biến động mạnh, không đồng đều: năm 2006 tỷ lệ nợ quá hạn chung của toàn vùng là 7,01%; giảm đáng kể từ năm 2007-2009 (trên dưới 2%), nhưng lại tăng đột biến vào thời điểm 30/6/2010 lên đến 6,84%. Các Chi nhánh có nợ quá hạn thường xuyên và ở mức cao là Lâm Đồng, Đắk Lắk - Đắk Nông... Hoạt động TDXK thường bị chi phối mạnh bởi yếu tố bên ngoài nên sau thời kỳ khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới và suy giảm kinh tế, nợ quá hạn TDXK đã tăng trở lại vào năm 2010.

Có thể nói những tồn tại, hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân:

Về chính sách vốn cho phát triển kinh tế trên địa bàn Tây Nguyên của Nhà nước

Qua nghiên cứu hệ thống cơ chế chính sách về vốn cho đầu tư phát triển địa bàn cho thấy, Nhà nước (trung ương và địa phương) có xu hướng quan tâm nhiều đến đầu tư vốn ngân sách, ít chú trọng đến vốn TDNN. Rất ít văn bản đưa ra chính sách TDNN cụ thể, đặc thù cho Tây



Nguyên mà chỉ mang tính chung chung. Ngay cả trong các Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg, số 25/2008/QĐ-TTg ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên thì đối với TDNN cũng không đưa ra một cơ chế, chính sách cụ thể cho vùng.

Về cơ chế chính sách và điều hành, tác nghiệp TDNN

- **Đối tượng vay vốn:** Hầu hết các đơn vị hành chính trên địa bàn Tây Nguyên thuộc vùng miền khó khăn và đặc biệt khó khăn nên nằm trong danh mục đối tượng ưu đãi đầu tư của TDNN. Tuy nhiên, đối tượng TDXX của một số ngành hàng chủ lực có tiềm lực mạnh, giá trị cao tác động ảnh hưởng nhiều mặt đến đời sống kinh tế xã hội liên quan chặt chẽ đến phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân như mặt hàng cao su lại không có trong đối tượng cho vay.

- **Cơ chế lãi suất:** Chưa có chính sách ưu tiên hơn về mặt lãi suất đối với các DN ở vùng đặc biệt khó khăn. Những DN ở vùng này chủ yếu là nhỏ và vừa, nguồn lực tài chính còn hạn chế, trình độ kinh nghiệm quản lý còn yếu kém nếu không có chính sách ưu đãi hơn về lãi suất thì khó đủ điều kiện để đầu tư các dự án có tác dụng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- **Về thủ tục, quy trình quản lý vốn TDNN:** Thủ tục chưa thông thoáng hơn thủ tục quy trình quản lý vốn cấp phát ngân sách mặc dù vốn TDNN khác cơ bản với vốn NSNN là vốn có thu hồi cả gốc lẫn lãi và đầu tư những dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp. Những dự án đầu tư dù nhỏ, nhưng nhanh nhất, DN cũng phải mất thời gian không dưới 4 tháng mới hoàn chỉnh hồ sơ. Đó là chưa kể thời gian làm thủ tục về đất đai và xin cấp các loại giấy phép liên quan đến dự án đầu tư.

- **Quy trình tác nghiệp, điều hành:** Chưa phân cấp mạnh cho cơ sở (các

chi nhánh ở địa phương) tạo ra sự chủ động cho cơ sở phân rút ngắn thời gian trong khâu thẩm định và xử lý nghiệp vụ. Đối với cho vay vốn trung và dài hạn, sau khi các chi chính đã thẩm định, phải trình NHPT TW, tại đây một dự án để được chấp thuận cho vay phải qua ít nhất 3 đầu mối là Ban Tín dụng, Ban Thẩm định, Ban Kế hoạch Nguồn vốn và phải được cả ba Ban đồng tình, cho nên thời gian thường chậm trễ so với quy định. Hệ quả của những vấn đề nêu trên đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch đầu tư của các DN, nhiều khi DN mất cả cơ hội đầu tư và kinh doanh.

- **Về nguồn vốn và huy động vốn đáp ứng cho nhu cầu đầu tư**

Nguồn vốn hạn chế là nguyên nhân rất cơ bản dẫn đến hoạt động TDNN nói chung và trên địa bàn Tây Nguyên còn đóng góp nhỏ bé về quy mô, chất lượng, số lượng DN tiếp cận. Đối với địa bàn Tây Nguyên, nguồn vốn hoạt động của các Chi nhánh hiện nay chủ yếu là trông chờ vào sự điều chuyển của NHPT Việt Nam; công cụ, phương tiện huy động đơn điệu; công cụ huy động bằng trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh được phát hành tập trung trên thị trường vốn, các Chi nhánh huy động chủ yếu thông qua quan hệ vay mượn bằng hợp đồng tiền gửi và các khoản tiền gửi bảo hành công trình, tiền gửi khấu hao chưa sử dụng của các chủ đầu tư. Kết quả huy động vốn trong 5 năm 2006-2010 được 2.070 tỷ đồng, chỉ đáp ứng được khoảng 12,5% số vốn TDNN được giải ngân. Đặc biệt vốn huy động có kỳ hạn ngắn (dưới 12 tháng) chiếm tỷ trọng lớn với 59,31%; kỳ hạn trên 12 tháng chỉ chiếm 1,78%, dẫn đến càng khó khăn cho công tác đáp ứng cho nhu cầu vốn trung dài hạn.

- **Về DN, chủ thể tiếp cận TDNN**

Đa số các DN có quy mô vốn nhỏ bé (67,84% DN có quy mô vốn <5 tỷ đồng), khả năng tiếp cận và

hấp thụ vốn thấp. Bên cạnh đó, trình độ năng lực hoàn thiện hồ sơ xây dựng cơ bản, hồ sơ vay vốn, tổ chức triển khai thực hiện dự án của các DN còn yếu.

Các giải pháp

Giải pháp về cơ chế chính sách TDNN

- **Ổn định đối tượng TDNN thời gian ít nhất là 5 năm:** Đây là vấn đề rất quan trọng bởi nếu đối tượng thay đổi thường xuyên như giai đoạn đầu sẽ làm bất an các nhà đầu tư và không có tác dụng thu hút đầu tư.

- **Về lãi suất cho vay:** Áp dụng theo chính sách lãi suất có ưu đãi hơn đối với tín dụng vùng biên giới và vùng đặc biệt khó khăn để tạo điều kiện cho các DN vùng này có cơ hội tiếp cận TDNN. Đồng thời, nâng lãi suất phạt quá hạn của TDNN bằng lãi suất quá hạn của các tổ chức tín dụng nhằm tăng cường trách nhiệm trả nợ của doanh nghiệp.

- **Nâng mức cho vay tăng từ 70% lên 85% đối với dự án vùng biên giới và vùng đặc biệt khó khăn:** Theo quy định hiện hành mức vốn cho vay đối với mỗi dự án, phương án kinh doanh tối đa bằng 70% mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động), không phân biệt giữa các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn. Sở dĩ mức TDNN đề xuất tăng từ 70% lên 85% tổng mức đầu tư là còn căn cứ vào mức vốn tối thiểu vốn tự có của chủ đầu tư phải tham gia vào dự án, phương án sản xuất kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 69/2007/TT-BTC ngày 25/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 151/2006/NĐ-CP.

- **Đa dạng hoá các hình thức tín dụng - cho thuê tài chính đối với TDNN:** Thuê tài chính là nghiệp vụ không mới ở Việt Nam tuy nhiên, hình thức tín dụng này mới chỉ áp dụng cho các NHTM, TDNN đến nay vẫn chưa được áp dụng. Cho

thuê tài chính nếu được triển khai tốt sẽ là thêm một hình thức tín dụng trung dài hạn bổ sung cho hình thức tín dụng cho vay truyền thống lâu nay, tạo thêm cơ hội mới cho các DN, các chủ đầu tư tiếp cận TDNN mở mang phát triển sản xuất kinh doanh thông qua đó quy mô TDNN sẽ được phát triển mạnh mẽ với nhiều hình thức phong phú.

Giải pháp đối với các Chi nhánh NHPT trên địa bàn

- Khai thác mọi nguồn lực về vốn, tranh thủ nguồn vốn từ NHPT Việt Nam.

Dự báo giai đoạn 2011-2015 Nguồn vốn hoạt động các chi nhánh vẫn chủ yếu từ NHPT Việt Nam. Các chi nhánh đẩy mạnh khai thác các nguồn vốn trung dài hạn tại chỗ thông qua các quỹ đầu tư và các định chế tài chính trung gian, các nguồn khấu hao và bảo hành công trình của các chủ đầu tư và các doanh nghiệp.

- Xây dựng và quản lý danh mục đầu tư hợp lý về cơ cấu phát triển kinh tế địa bàn, vừa đảm bảo khai thác tiềm năng thế mạnh vừa đảm bảo tăng trưởng quy mô TDNN

Trong điều kiện nguồn vốn có hạn để phát huy vai trò, đảm bảo phát triển an toàn bền vững, TDNN cần thiết phải xây dựng danh mục và quản lý danh mục đầu tư theo hướng:

- TDNN gắn với các dự án khai thác thế mạnh đặc trưng của vùng có vai trò góp phần làm dịch chuyển cơ cấu kinh tế địa phương khu vực, làm thay đổi cách nghĩ cách làm theo hướng sản xuất hàng hoá hội nhập.

- Đi đầu trong việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng y tế, giáo dục, giao thông, du lịch, đô thị, nông thôn, điện, nước sinh hoạt, rác thải dưới nhiều hình thức đầu tư đầu tư khác nhau có thu hồi vốn để giảm sự lệ thuộc vào vốn NSNN.

- Phát triển các dự án trồng rừng, trồng cây công nghiệp như cao su,

cà phê, điều, tiêu... gắn với định canh, định cư của đồng bào các dân tộc và các dự án chế biến nguyên liệu nông, lâm sản tại chỗ.

- Sử dụng các hình thức TDNN một cách linh hoạt hợp lý theo hướng tạo điều kiện, dẫn dắt các nguồn vốn khác cùng tham gia.

Sẽ có nhiều hình thức tham gia vốn đầu tư tùy thuộc vào mức cần thiết phải hỗ trợ dự án, điều kiện môi trường khó khăn trong sản xuất kinh doanh, hiệu quả và ý nghĩa xã hội; (1) Tự tài trợ đối với dự án vùng đặc biệt khó khăn, (2) Mở rộng hình thức cho vay hợp vốn với các ngân hàng, (3) Đẩy mạnh khai thác nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng tạo điều kiện cho các DN không đủ điều kiện tiếp cận các tổ chức tín dụng, (4) Phát triển mạnh và khai thác tối đa các mặt hàng xuất khẩu chủ lực.

- Từng bước thực hiện đầy đủ các tiêu chí tín dụng xanh của tổ chức tài chính quốc tế (IFC) cho các dự án lớn để đảm bảo môi trường.

Nền kinh tế Việt Nam trong Chiến lược 2011-2020 đang hướng tới một nền kinh tế phát triển bền vững, do vậy hoạt động tín dụng, trong đó đặc biệt đối với TDNN cũng cần tiến tới tín dụng môi trường phát triển và bảo đảm môi trường "tín dụng xanh" là một trong những tiêu chí cơ bản đánh giá chất lượng tín dụng, chất lượng đầu tư.

- Nâng cao chất lượng tín dụng- thực hiện nghiêm ngặt việc kiểm soát dòng lưu kim, phải đặc biệt coi trọng công tác kiểm tra, giám sát sau cho vay.

Đề xuất nguyên tắc kiểm soát sau là: Ngân hàng phân tích khách hàng vay trước khi quyết định tín dụng nội dung gì thì công tác kiểm soát sau thực hiện nội dung đó. Trong đó đề xuất các nội dung phải thường xuyên tập trung quan tâm, kiểm tra theo công thức "3X5" (trong đó có kiểm tra: Tư cách pháp lý, uy tín khách hàng, doanh thu, vốn tự có, tình pháp lý, quyền quản lý tài sản...).

Giải pháp hỗ trợ

- Tạo điều kiện, môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN, các chủ đầu tư tiếp cận TDNN:

Chính quyền các địa phương cần tập trung thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư-kinh doanh công khai, minh bạch, bình đẳng và thuận lợi cho DN; Quan tâm đúng mức hỗ trợ phát triển DN, đặc biệt là DN khu vực tư nhân; Rà soát, tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong đầu tư và sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư và các DN; Hỗ trợ công tác dự báo thị trường và trong quá trình hợp tác, liên doanh, liên kết, tiêu thụ sản phẩm.

- Làm tốt công tác tuyên truyền, quảng bá chính sách TDNN:

Hình ảnh TDNN vẫn còn rất mờ nhạt trong giới đầu tư cũng như các cấp quản lý và các tầng lớp dân doanh. Thậm chí cả những người làm công tác ngân hàng họ vẫn còn nhầm lẫn cơ quan quản lý TDNN là NHPT Việt Nam là một DN, nhầm lẫn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển là NHTM. Vì vậy, để phát huy tốt vai trò quan trọng của TDNN cần thiết phải làm tốt chính sách tuyên truyền, quảng bá hình ảnh TDNN thông qua các công cụ truyền thông giới thiệu chính sách, ý nghĩa việc làm cụ thể thiết thực của TDNN đến mọi tầng lớp dân doanh và các cấp quản lý trên địa bàn, khi nghĩ đến đầu tư những dự án lớn, dự án tác động dịch chuyển kinh tế là các chủ đầu tư nghĩ đến sự hỗ trợ của TDNN.

Với việc triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên, hy vọng rằng hệ thống NHPT Việt Nam nói chung và các Chi nhánh khu vực Tây Nguyên nói riêng sẽ đóng góp tích cực và hiệu quả hơn nữa vào tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tây Nguyên - một địa bàn chiến lược, gắn phát triển kinh tế với an sinh xã hội và an ninh quốc phòng hết sức quan trọng của Đảng và Nhà nước.